

Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 – 41
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons tiền thân là Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng Hưng Thịnh hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102056613 ngày 07/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp, sau đó được điều chỉnh thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305371707 ngày 28/08/2010 và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại số 53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Đình Trung	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Việt	Phó Chủ tịch thường trực	
Ông Trần Quốc Văn	Thành viên	
Ông Phan Thanh Tùng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26/06/2026
Ông Nguyễn Hoài Thanh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26/06/2026
Bà Đỗ Thị Liên Chi	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 26/06/2026
Ông Đặng Văn Vũ Duy	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 26/06/2026

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trương Văn Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban kiểm toán:

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch Ủy ban	Bổ nhiệm ngày 26/06/2026
Bà Đỗ Thị Liên Chi	Chủ tịch Ủy ban	Miễn nhiệm ngày 26/06/2026
Ông Trần Quốc Văn	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Trương Văn Việt - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

- ✧ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ✧ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ✧ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ✧ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ✧ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ✧ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 280826.020/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons được lập ngày 28/08/2026, từ trang 05 đến trang 41 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.055.228.435.082	6.214.164.041.697
110	I. Tiền và tương đương tiền		18.736.384.626	67.227.126.380
111	1. Tiền	3	18.736.384.626	67.227.126.380
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	18.857.487.429
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		-	18.857.487.429
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.390.294.568.316	5.488.233.783.002
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.514.646.874.562	2.533.367.390.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.065.112.992.664	2.238.115.907.108
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	837.564.873.408	743.782.829.957
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(27.030.172.318)	(27.032.344.818)
140	IV. Hàng tồn kho		547.059.469.504	522.689.075.748
141	1. Hàng tồn kho	9	547.059.469.504	522.689.075.748
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		99.138.012.636	117.156.569.138
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		5.906.250	13.343.750
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		99.122.550.634	107.482.935.517
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	9.555.752	9.555.752
165	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	9.650.734.119
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		454.532.725.402	459.078.017.767
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định	10	19.141.354.502	24.048.351.367
221	1. Tài sản cố định hữu hình		18.728.179.612	23.530.217.811
222	- Nguyên giá		116.308.013.456	117.145.393.456
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.579.833.844)	(93.615.175.645)
227	2. Tài sản cố định vô hình		413.174.890	518.133.556
228	- Nguyên giá		1.289.119.800	1.289.119.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(875.944.910)	(770.986.244)
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	434.718.604.900	434.718.604.900
261	1. Đầu tư vào công ty con		371.421.661.000	371.421.661.000
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		63.296.943.900	63.296.943.900
270	IV. Tài sản dài hạn khác		662.766.000	301.061.500
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		662.766.000	301.061.500
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.509.761.160.484	6.673.242.059.464

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.118.235.854.998	5.304.936.723.448
310	I. Nợ ngắn hạn		4.167.354.331.754	4.308.144.516.195
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.222.289.866.432	1.257.198.976.640
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.455.167.042.795	1.334.801.619.985
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	222.862.800	106.939.693.200
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	14.109.493.336	7.125.927.917
315	5. Phải trả người lao động		3.564.352.590	7.484.330.979
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	178.984.072.852	134.147.091.866
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	7.084.927.114	8.135.405.806
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.221.724.340.187	1.408.465.588.744
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	19.223.118.919	-
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.984.254.729	43.845.881.058
330	II. Nợ dài hạn		950.881.523.244	996.792.207.253
338	1. Phải trả dài hạn khác	16	63.296.943.900	63.296.943.900
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	801.500.000.000	908.712.638.226
343	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	86.084.579.344	24.782.625.127
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	1.391.525.305.486	1.368.305.336.016
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		891.164.110.000	891.164.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		891.164.110.000	891.164.110.000
412	2. Thặng dư vốn		159.880.860.000	159.880.860.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		32.093.567.625	31.410.543.422
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		308.386.767.861	285.849.822.594
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		284.028.424.720	263.765.373.376
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		24.358.343.141	22.084.449.218
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.509.761.160.484	6.673.242.059.464

Phạm Thị Thúy Nga
Người lập

Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng

Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	202.540.654.323	362.898.710.896
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		202.540.654.323	362.898.710.896
11	4. Giá vốn hàng bán	21	94.731.662.569	329.775.879.246
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.808.991.754	33.122.831.650
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	133.563.989.327	136.613.501.845
23	8. Chi phí tài chính	23	114.761.634.582	93.916.292.284
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		114.761.634.582	93.916.292.284
25	9. Chi phí bán hàng	24	80.525.073.136	853.568.086
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.361.260.075	15.802.860.523
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.725.013.288	59.163.612.602
31	12. Thu nhập khác	26	1.342.267.568	123.930.825
32	13. Chi phí khác	27	1.910.875.557	2.204.084.201
40	14. Lợi nhuận khác		(568.607.989)	(2.080.153.376)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.156.405.299	57.083.459.226
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	5.798.062.158	11.319.858.516
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.358.343.141	45.763.600.710

Phạm Thị Thúy Nga
Người lập

Đinh Ngọc Triền
Kế toán trưởng

Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.156.405.299	57.083.459.226
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		4.906.996.865	6.210.550.688
03	Các khoản dự phòng		80.522.900.636	376.628.086
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(511.959.546)	(279.913.313)
06	Chi phí đi vay		114.761.634.582	93.916.292.284
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		229.835.977.836	157.307.016.971
09	Giảm các khoản phải thu		126.410.706.950	548.044.918.896
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(24.370.393.756)	44.600.444.688
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		106.455.037.792	(369.434.258.109)
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		(354.267.000)	1.134.373.200
14	Chi phí đi vay đã trả		(93.098.332.606)	(83.790.129.159)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.610.000.000)	(870.945.650)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		343.268.729.216	296.991.420.837
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(239.752.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		272.727.273	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.857.487.429	21.440.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.795.000.000)	(63.296.943.900)
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		576.031.511	328.813.949
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.911.246.213	(41.767.881.951)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		167.203.927.546	244.934.798.483
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(461.157.814.329)	(564.711.900.612)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(106.716.830.400)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(400.670.717.183)	(319.777.102.129)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(48.490.741.754)	(64.553.563.243)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	67.227.126.380	82.028.826.302
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	18.736.384.626	17.475.263.059

Phạm Thị Thúy Nga
Người lập biểu

Đinh Ngọc Triền
Kế toán trưởng

Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons tiền thân là Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng Hưng Thịnh hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102056613 ngày 07/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp, sau đó được điều chỉnh thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305371707 ngày 28/08/2010 và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại số 193B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty với mã HTN được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 891.164.110.000 VND, tương đương 89.116.411 cổ phiếu, mệnh giá 1 cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là: 201 người (tại ngày 01/01/2026 là: 230 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty đối với hoạt động xây dựng là 12 tháng và hoạt động đầu tư các dự án bất động sản theo dự kiến là từ 36 tháng đến 60 tháng.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, các sự kiện có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

- Doanh thu và giá vốn kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước lần lượt 160,3 tỷ VND và 235 tỷ VND do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện còn chậm và việc nghiệm thu của các chủ đầu tư cũng như ảnh hưởng từ tình hình chung của thị trường kinh doanh bất động sản. Tuy nhiên, do lợi nhuận gộp (chưa bao gồm chi phí trích bảo hành công trình ghi nhận trên Chi phí bán hàng) của đợt quyết toán công trình Khải Vy cao dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty tăng 74,7 tỷ VND so với cùng kỳ;
- Chi phí tài chính tăng 20,8 tỷ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do kỳ trước Công ty ghi nhận giảm chi phí đi vay đối với khoản tiền lãi và tiền lãi phạt chậm thanh toán được các trái chủ miễn khi thanh toán gốc trái phiếu;
- Chi phí bán hàng tăng 79,7 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do Công ty trích lập dự phòng bảo hành công trình Khải Vy có giá trị quyết toán lớn;

Các biến động trên là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 21,4 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Trụ sở chính	53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Hưng Thịnh	E7/211/1A Quốc lộ 50, Xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons tại Thành phố Hồ Chí Minh	193B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Dự phòng phải trả
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- ▶ Ước tính giá vốn xây dựng

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03 năm
▶ Phần mềm máy tính	03 năm

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.12. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế. Trong đó, đối với doanh thu phát sinh trước ngày 01/01/2026, dự phòng bảo hành được trích lập khi bắt đầu phát sinh nghĩa vụ bảo hành; đối với doanh thu phát sinh từ ngày 01/01/2026, dự phòng bảo hành được trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, căn cứ trên doanh thu dịch vụ xây dựng của từng công trình đã thực hiện trong kỳ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ kế toán khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ước tính dựa trên dự toán giá vốn Công ty xây dựng cho từng công trình. Khi quyết toán hợp đồng, khoản chênh lệch giữa giá vốn thực tế và giá vốn ước tính các kỳ trước được ghi nhận vào trong kỳ quyết toán.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24. Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do doanh thu chính của công ty cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu các bộ phận nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Tiền mặt	288.987.755	9.128.842
Tiền gửi không kỳ hạn:	18.447.396.871	67.217.997.538
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	16.352.281.655	48.954.778.819
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	105.727.950	13.448.266.394
- Khác	1.989.387.266	4.814.952.325
	18.736.384.626	67.227.126.380

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty con			
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	207C, đường Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	95,24%	Đầu tư và kinh doanh bất động sản
Đơn vị khác			
Công ty TNHH Phát triển nhà TTD Hope	Số 14/92/263 Lạch Tray, phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	15,00%	Đầu tư và kinh doanh bất động sản

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	2.167.607.052.348	-	2.182.692.652.313	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	623.655.747.036	-	483.205.889.327	-
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	505.233.774.876	-	505.233.774.876	-
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	503.150.527.821	-	518.384.527.821	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	311.363.435.122	-	361.934.084.747	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	133.890.894.670	-	133.890.894.670	-
Công ty CP Bất động sản Thuận An	64.481.146.075	-	131.531.146.075	-
Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định	13.234.899.623	-	13.234.899.623	-
Công ty CP Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	8.350.454.331	-	8.350.454.331	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	4.246.172.794	-	4.246.172.794	-
	-	-	22.680.808.049	-
Bên khác				
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Linh Đàm	347.039.822.214	(8.715.090.093)	350.674.738.442	(8.715.090.093)
Công ty CP Đầu tư Việt Tâm	188.989.505.675	-	188.989.505.675	-
Các khách hàng khác	29.002.497.833	-	28.978.683.833	-
	129.047.818.706	(8.715.090.093)	132.706.548.934	(8.715.090.093)
	2.514.646.874.562	(8.715.090.093)	2.533.367.390.755	(8.715.090.093)

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	1.037.671.564.732	-	1.305.447.647.870	-
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	785.109.535.539	-	1.080.425.194.572	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec	129.121.012.998	-	831.437.103	-
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	54.750.000.000	-	165.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	34.050.742.988	-	34.050.742.988	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	25.140.273.207	-	25.140.273.207	-
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	9.500.000.000	-	-	-
Bên khác	1.027.441.427.932	(18.315.082.225)	932.668.259.238	(18.317.254.725)
Công ty CP Nội thất Hưng Thịnh	535.489.254.199	-	450.489.254.199	-
Công ty CP Phát triển Hạ tầng INC	298.944.865.000	-	298.944.865.000	-
Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy	13.000.000.000	(13.000.000.000)	13.000.000.000	(13.000.000.000)
Đối tượng khác	180.007.308.733	(5.315.082.225)	170.234.140.039	(5.317.254.725)
	2.065.112.992.664	(18.315.082.225)	2.238.115.907.108	(18.317.254.725)

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

7. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần (i)	500.000.000.000	-	489.205.000.000	-
Phải thu khoản bù đắp tài chính (Thuyết minh 22)	218.657.746.285	-	135.406.617.912	-
Đặt cọc chuyển nhượng dự án (ii)	117.490.000.000	-	117.490.000.000	-
Tạm ứng	1.355.617.677	-	1.264.652.156	-
Phải thu khác	61.509.446	-	416.559.889	-
	837.564.873.408	-	743.782.829.957	-
b) Dài hạn				
Phải thu khác	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	10.000.000	-
c) Trong đó, phải thu khác từ bên liên quan				
Công ty CP Hưng Thịnh Land (i)	500.000.000.000	-	489.205.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	83.172.738.493	-	36.346.329.230	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	57.672.191.076	-	28.902.183.455	-
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	38.763.350.300	-	39.372.751.516	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	9.020.160.916	-	8.140.531.207	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	6.819.344.375	-	5.570.314.595	-
	695.447.785.160	-	607.537.110.003	-

(i) Khoản đặt cọc cho Công ty CP Hưng Thịnh Land, một bên liên quan, để nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc và Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến theo các hợp đồng đặt cọc.

- (ii) Khoản đặt cọc để chuyển nhượng một phần dự án Khu thương mại Amata tại phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam theo Hợp đồng hợp tác số 1110/HĐ-HTĐT ký ngày 11/10/2023 giữa Công ty và Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa. Vào ngày 30/06/2026, công ty đối tác vẫn đang trong quá trình hoàn thiện pháp lý dự án cho việc chuyển nhượng.

8. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	8.715.090.093	-	8.715.090.093	-
+ Công ty CP Kim Tâm Hải	8.620.506.122	-	8.620.506.122	-
+ Đối tượng khác	94.583.971	-	94.583.971	-
Trả trước cho người bán	18.315.082.225	-	18.317.254.725	-
+ Công ty TNHH Casa Bella	2.594.772.000	-	2.594.772.000	-
+ Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
+Đối tượng khác	2.720.310.225	-	2.722.482.725	-
	27.030.172.318	-	27.032.344.818	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	-	-	844.010.564	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	547.059.469.504	-	521.845.065.184	-
	547.059.469.504	-	522.689.075.748	-

- (i) Chi tiết chi phí các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công trình Đại Phú	130.339.793.397	126.066.343.324
Công trình Thi Sách - Vũng Tàu Pearl	102.459.269.097	68.496.498.950
Công trình BMC Quy Nhơn	39.985.734.791	37.904.053.522
Các công trình khác	274.274.672.219	289.378.169.388
	547.059.469.504	521.845.065.184

10. Tài sản cố định (“TSCĐ”)

	TSCĐ hữu hình			TSCĐ vô hình	
	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	110.588.151.452	4.197.598.694	2.359.643.310	117.145.393.456	1.289.119.800
Thanh lý	-	(837.380.000)	-	(837.380.000)	-
Tại ngày 30/06/2026	110.588.151.452	3.360.218.694	2.359.643.310	116.308.013.456	1.289.119.800
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	87.118.141.948	4.137.390.387	2.359.643.310	93.615.175.645	770.986.244
Khấu hao	4.780.788.197	21.250.002	-	4.802.038.199	104.958.666
Thanh lý	-	(837.380.000)	-	(837.380.000)	-
Tại ngày 30/06/2026	91.898.930.145	3.321.260.389	2.359.643.310	97.579.833.844	875.944.910
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	23.470.009.504	60.208.307	-	23.530.217.811	518.133.556
Tại ngày 30/06/2026	18.689.221.307	38.958.305	-	18.728.179.612	413.174.890

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là: 49.662.966.234 VND và 659.367.800 VND.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	30.208.625.349	30.595.658.608
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec	29.032.776.732	29.433.176.732
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	209.856.000	209.856.000
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	181.374.064	181.374.064
Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến	82.500.000	82.500.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đồi Dừa	61.163.353	47.796.612
- Hoàn Mỹ		
Công ty CP Hưng Thịnh Hospitality	640.955.200	640.955.200
Bên khác	1.192.081.241.083	1.226.603.318.032
Công ty CP Xây dựng Thương mại Hải Đăng	133.646.322.843	133.493.139.919
Thái Bình		
Công ty CP Xây dựng Bách Khoa Sài Gòn	104.849.834.686	104.849.834.686
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Xây dựng	72.445.642.485	73.003.748.674
Thanh Vinh		
Đối tượng khác	881.139.441.069	915.256.594.753
	1.222.289.866.432	1.257.198.976.640

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	1.431.979.832.795	1.314.696.913.985
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	905.129.017.219	803.299.017.219
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ H.B.C	274.744.865.000	274.744.865.000
Công ty TNHH Đại Phúc	112.898.194.795	112.898.194.795
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đồi Dừa	103.933.341.000	119.220.762.502
- Hoàn Mỹ		
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	34.432.420.456	-
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	401.780.250	63.682.200
Công ty CP Khải Huy Quân	193.776.300	68.526.000
Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định	124.543.575	33.799.275
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận	121.894.200	121.894.200
Thành Phát		
Công ty CP Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	-	4.246.172.794
Bên khác	23.187.210.000	20.104.706.000
	1.455.167.042.795	1.334.801.619.985

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí phải trả xây dựng công trình	61.373.258.466	37.806.841.703
Lãi vay trích trước	117.610.814.386	95.947.512.410
Khác	-	392.737.753
	178.984.072.852	134.147.091.866

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Phát sinh		30/06/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	432.256.651	432.256.651	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.555.752	6.793.893.935	1.610.000.000	5.798.078.158	9.555.752	10.981.972.093
Thuế thu nhập cá nhân	-	331.733.517	556.469.083	3.093.306.939	-	2.868.571.373
Các loại thuế khác	-	300.465	9.027.294	267.676.699	-	258.949.870
	9.555.752	7.125.927.917	2.607.753.028	9.591.318.447	9.555.752	14.109.493.336

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	222.862.800	106.939.693.200
	222.862.800	106.939.693.200

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2022, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt tại mức 12% mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 11/10/2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT/2022 về việc chốt danh sách cổ đông và thời gian thực hiện thanh toán cổ tức vào ngày 25/11/2022. Từ năm 2022, thời gian thanh toán cổ tức đã được Hội đồng Quản trị điều chỉnh hàng năm với lần điều chỉnh gần nhất là đến ngày 01/07/2026. Ngày 24/06/2026, Công ty đã thực hiện chi trả khoản cổ tức này cho các cổ đông. Số dư phải trả cổ tức tại ngày 30/06/2026 là số phải trả cho các cổ đông chưa nhận do chưa đăng ký lưu ký.

16. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
		(Trình bày lại)
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	5.877.640.303	6.799.388.868
Khác	1.207.286.811	1.336.016.938
	7.084.927.114	8.135.405.806
b) Dài hạn		
Nhận góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	63.296.943.900	63.296.943.900
	63.296.943.900	63.296.943.900

- (i) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty với một cá nhân, theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 26/0624/HĐHT ngày 26/06/2024 và phụ lục điều chỉnh, với mục đích góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển nhà TTD Hope (Thuyết minh 4b) thực hiện Dự án Khu nhà ở xã hội tại Khu đô thị Cầu Rào 2, thành phố Hải Phòng. Tổng vốn hợp tác là 63.296.943.900 VND và toàn bộ do đối tác cá nhân góp. Thời hạn của Hợp đồng theo thời hạn thực hiện và hoạt động của dự án. Lợi nhuận hợp tác được phân chia cho các bên từ lợi nhuận triển khai, kinh doanh dự án.

17. Dự phòng phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	19.223.118.919	-
	19.223.118.919	-
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	86.084.579.344	24.782.625.127
	86.084.579.344	24.782.625.127

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Phát sinh		30/06/2026	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	VND
a) Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	1.328.965.588.744		167.203.927.546	274.445.176.103	1.221.724.340.187	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	508.667.590.536		38.914.351.651	50.391.126.679	497.190.815.508	
- Chi nhánh Bắc Sài Gòn (1)						
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	346.936.967.746		128.289.575.895	200.193.018.962	275.033.524.679	
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)						
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	400.000.000.000		-	-	400.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nguyễn Oanh (4)	49.500.000.000		-	-	49.500.000.000	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	23.861.030.462		-	23.861.030.462	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	79.500.000.000		-	79.500.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	79.500.000.000		-	79.500.000.000	-	
- Chi nhánh Bến Thành						
b) Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	79.500.000.000		-	79.500.000.000	-	
- Chi nhánh Bến Thành						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nguyễn Oanh (5)	908.712.638.226		-	107.212.638.226	801.500.000.000	
	988.212.638.226		-	186.712.638.226	801.500.000.000	
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(79.500.000.000)		-	(79.500.000.000)	-	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	908.712.638.226				801.500.000.000	

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Công ty có các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sau:

<u>Tham chiếu</u>	<u>Bên cho vay</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Hình thức bảo đảm</u>	<u>30/06/2026 (VND)</u>
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	7,5% - 9,00%	20/04/2026 – 07/12/2026	- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số 146 Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Lê Ngọc Triều; - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1581; tờ bản đồ số 45, Phường Địa chính phường Bình Trưng Tây, Quận 2 (theo tài liệu năm 2003); - Số dư tiền gửi không kỳ hạn với giá trị 50 tỷ thuộc sở hữu của Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh; - Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh; - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 122 và 124, tờ bản đồ số 10, phường Lạc Đạo, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận thuộc sở hữu của bà Trần Thị Minh Tuyết; - Quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 26, xã Trung An, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Trần Thị Minh Tuyết; - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng lửng Block A&B của Chung cư Bàu Sen tại phường Thới Tam, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. - 28.570.897 cổ phần thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty CP Cơ Khí và Xây Dựng Bình Triệu (tương đương 95,24% cổ phần công ty Bình Triệu)	497.190.815.508

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

<u>Tham chiếu</u>	<u>Bên cho vay</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Hình thức bảo đảm</u>	<u>30/06/2026 (VND)</u>
2	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9,00% - 12,00%	05/08/2026 – 01/03/2027	- Các quyền sử dụng đất tại xã Cam Hòa, xã Cam Lợi và xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của các cá nhân; - 165 sổ đất tại Bảo Lộc, Bảo Lâm thuộc sở hữu của ông Đoàn Hoài Sơn và ông Nguyễn Thế Bảo; - 100.000.000 cổ phiếu Công ty CP Hưng Thịnh Land thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh; - 25 sổ đất tại Bảo Lộc, Bảo Lâm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Thế Bảo; - Các quyền sử dụng đất tại thôn Quảng Bằng, xã Phi Tô, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng thuộc sở hữu của các cá nhân; - Các quyền sử dụng đất tại Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.	275.033.524.679
3	Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	12,05%	12/10/2026	- 20.000.000 cổ phiếu Công ty CP Hưng Thịnh Land thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Mỹ Ngọc; - 100.000.000 cổ phiếu Công ty CP Hưng Thịnh Land thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh; - Quyền tài sản phát sinh từ dự án Sài Gòn Garden của Công ty CP BDS Nghi đường Sài Gòn Garden.	400.000.000.000
4	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nguyễn Oanh	8,8%	28/07/2026 – 26/08/2026	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 159, tờ bản đồ số 17, thôn Tân Thành 1, Quốc lộ 1A, phường Tam Quan Bắc, xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh; - Quyền thu hồi nợ phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0106/2020/HĐTT/HTQN-HTI giữa Công ty và Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 602-603, tờ bản đồ số 59, thôn Thủy Triều, Xã Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của Ông Trần Trung Chính.	49.500.000.000
					1.221.724.340.187

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

<u>Tham chiếu</u>	<u>Bên cho vay</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Hình thức bảo đảm</u>	<u>30/06/2026</u> <u>VND</u>
5	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nguyễn Oanh	9,95% - 12,00%	30/08/2029 – 08/07/2030	- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán 12 căn TMDV thuộc Dự án Tổ hợp du lịch thương mại giải trí Merryland Quy Nhơn tại thôn Hải Giang, xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định giữa Công ty và Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán 33 căn Bizhouse (Nhà phố thương mại) thuộc Dự án Tổ hợp du lịch thương mại giải trí Merryland Quy Nhơn tại Thôn Hải Giang, xã Nhơn Hải, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán 50 Căn hộ du lịch thuộc Dự án Căn hộ du lịch trung tâm phố biển Melody Quy Nhơn tại Đường Nguyễn Trung Tín – An Dương Vương – Chương Dương, P. Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán 79 căn Shophouse (Nhà phố thương mại) thuộc Dự án Tổ hợp du lịch thương mại giải trí Merryland Quy Nhơn tại thôn Hải Giang, xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định giữa Công ty và Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn.	801.500.000.000
					801.500.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ (thông tin về địa chỉ các tài sản đảm bảo là địa chỉ trước sáp nhập theo các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh ban đầu).

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	891.164.110.000	159.880.860.000	30.753.480.378	265.517.541.494	1.347.315.991.872
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	45.763.600.710	45.763.600.710
Phân phối lợi nhuận:	-	-	657.063.044	(1.752.168.118)	(1.095.105.074)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	657.063.044	(657.063.044)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.095.105.074)	(1.095.105.074)
Tại ngày 30/06/2025	891.164.110.000	159.880.860.000	31.410.543.422	309.528.974.086	1.391.984.487.508
Tại ngày 01/01/2026	891.164.110.000	159.880.860.000	31.410.543.422	285.849.822.594	1.368.305.336.016
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	24.358.343.141	24.358.343.141
Phân phối lợi nhuận:	-	-	683.024.203	(1.821.397.874)	(1.138.373.671)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	683.024.203	(683.024.203)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.138.373.671)	(1.138.373.671)
Tại ngày 30/06/2026	891.164.110.000	159.880.860.000	32.093.567.625	308.386.767.861	1.391.525.305.486

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ/ĐHĐCĐ ngày 26/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số tiền</u> VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	22.767.473.421
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	3	683.024.203
Trích Quỹ khen thưởng (*)	5	1.138.373.671
Trích Quỹ phúc lợi (*)	3	683.024.203

(*) Năm 2025, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với tổng số tiền là 683.024.203 VND. Theo đó, trong kỳ Công ty đã trích bổ sung phần còn lại của Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.138.373.671 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2026</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>01/01/2026</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	164.375.000.000	18,44	164.375.000.000	18,44
Ông Nguyễn Đình Trung	149.971.500.000	16,83	149.971.500.000	16,83
Công ty CP Hưng Thịnh Investment	115.000.000.000	12,90	115.000.000.000	12,90
Các cổ đông khác	461.817.610.000	51,83	461.817.610.000	51,83
	891.164.110.000	100,00	891.164.110.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	891.164.110.000	891.164.110.000
Vốn góp cuối kỳ	891.164.110.000	891.164.110.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2026</u> Cổ phiếu	<u>01/01/2026</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.116.411	89.116.411
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	89.116.411	89.116.411
- Cổ phiếu phổ thông	89.116.411	89.116.411
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.116.411	89.116.411
- Cổ phiếu phổ thông	89.116.411	89.116.411

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	202.540.654.323	351.769.536.592
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	11.129.174.304
	202.540.654.323	362.898.710.896
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	198.482.710.090	289.880.613.934

21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Trình bày lại)
Giá vốn hợp đồng xây dựng	94.731.662.569	318.540.076.300
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	11.235.802.946
	94.731.662.569	329.775.879.246

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	274.116.930	313.837.006
Khoản bù đắp tài chính (i)	133.289.872.397	136.299.664.839
	133.563.989.327	136.613.501.845
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	127.154.419.181	90.610.067.152

(i) Bao gồm các khoản của một số khách hàng để bù đắp chi phí tài chính của Công ty trong thời gian giãn nợ và khoản bù đắp chi phí tài chính do thanh lý hợp đồng.

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Trình bày lại)
Chi phí đi vay	114.761.634.582	93.916.292.284
	114.761.634.582	93.916.292.284

24. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Trình bày lại)
Chi phí bảo hành công trình xây dựng	80.525.073.136	853.568.086
	80.525.073.136	853.568.086

Chi phí bảo hành công trình xây dựng phát sinh trong kỳ bao gồm dự phòng trích trên doanh thu kỳ này 4.356.142.515 VND và doanh thu các kỳ trước của các công trình được bàn giao, quyết toán trong kỳ 81.728.436.829 VND, sau khi trừ khoản hoàn nhập 5.559.506.208 VND.

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.045.618.036	14.525.951.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.568.049	137.491.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	599.512.796	753.512.501
Chi phí bằng tiền khác	549.561.194	385.905.077
	15.361.260.075	15.802.860.523

26. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	272.727.273	-
Thu nhập khác	1.069.540.295	123.930.825
	1.342.267.568	123.930.825

27. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phạt thuế	267.676.699	131.478.964
Thù lao HĐQT	205.200.000	244.900.000
Chi phí khác	1.437.998.858	1.827.705.237
	1.910.875.557	2.204.084.201

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	27.153.057.615	31.870.094.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.906.996.865	6.203.890.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	599.512.796	753.512.501
Chi phí bảo hành công trình xây dựng	80.525.073.136	853.568.086
Chi phí hoạt động xây dựng	102.098.198.494	261.757.508.549
Chi phí khác bằng tiền	549.561.194	385.905.077
	215.832.400.100	301.824.479.867

29. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Hoạt động kinh doanh Bất động sản

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	(106.628.642)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Bù trừ lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	-	106.628.642
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(9.555.752)	(9.555.752)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(9.555.752)	(9.555.752)

b) Hoạt động Sản xuất kinh doanh thông thường

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.156.405.299	57.190.087.868
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.967.438.476	2.210.010.378
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chi phí lãi vay không được trừ chờ kết chuyển theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(3.133.532.986)	(2.694.177.027)
Bù trừ lỗ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	-	(106.628.642)
Thu nhập chịu thuế TNDN	28.990.310.789	56.599.292.577
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.798.062.158	11.319.858.516
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN phải nộp kỳ này	16.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.793.893.935	870.929.650
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1.610.000.000	870.945.650
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.981.972.093	11.319.842.516

30. Thông tin khác

Ngày 26/06/2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 01/2026/NQ/ĐHĐCĐ.

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

phổ thông từ vốn chủ sở hữu với tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1 và dự kiến phát hành trong Quý III – Quý IV/2026. Ngày 20/08/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐQT về việc chốt danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ phiếu phát hành do thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 11/09/2026.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Bên liên quanMối quan hệ

Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Hưng Thịnh Hospitality	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Hưng Thịnh Land	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Hưng Thịnh Investment	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ H.B.C	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đại Phúc	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Bất động sản Thuận An	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Khải Huy Quân	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	Công ty con
Công ty CP Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến	Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	Chi nhánh Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	198.482.710.090	289.880.613.934
Công ty CP Đầu tư Kinh Doanh Địa ốc Kim Cúc	-	9.437.506.756
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	24.899.507.539	112.348.718.191
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	-	19.759.886.278
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	-	27.249.200.584
Công ty TNHH Đại Phúc	-	93.880.810.412
Cá nhân có liên quan	-	17.071.361.713
Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến	-	10.133.130.000
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	159.428.182.642	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	14.155.019.909	-
	198.482.710.090	289.880.613.934

Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Khoản bù đắp tài chính	127.154.419.181	90.610.067.152
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	46.826.409.263	25.974.285.130
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	39.259.598.784	-
Công ty CP Xây Dựng Và Thương Mại Tân Văn Hoa	28.770.007.621	26.486.525.608
Công ty CP Đầu tư Kinh Doanh Địa ốc Kim Cúc	7.116.622.710	9.290.239.938
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC	5.181.780.803	9.552.244.974
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	-	19.306.771.502
	127.154.419.181	90.610.067.152

Giao dịch mua dịch vụ:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Mua dịch vụ	12.409.717	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	12.409.717	-
	12.409.717	-

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị		205.200.000	205.200.000
Ông Nguyễn Đình Trung	Chủ tịch	54.000.000	54.000.000
Ông Trương Văn Việt	Phó Chủ tịch	43.200.000	43.200.000
Ông Nguyễn Ngọc Long	Thư ký	27.000.000	27.000.000
Ông Đặng Văn Vũ Duy	Thành viên độc lập (đến ngày 26/6/2026)	21.900.000	27.000.000
Bà Đỗ Thị Liên Chi	Thành viên độc lập (đến ngày 26/6/2026)	21.900.000	27.000.000
Ông Trần Quốc Văn	Thành viên	27.000.000	27.000.000
Ông Phan Thanh Tùng	Thành viên độc lập (từ ngày 26/6/2026)	5.100.000	-
Ông Nguyễn Hoài Thanh	Thành viên độc lập (từ ngày 26/6/2026)	5.100.000	-
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		825.408.500	1.121.999.000
Ông Trương Văn Việt	Tổng Giám đốc	250.633.200	360.948.200
Ông Trần Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	278.627.700	342.062.700
Ông Trần Tiến Thanh	Phó Tổng Giám đốc	296.147.600	418.988.100
		1.030.608.500	1.327.199.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

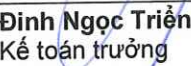
Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC (Chi tiết trình bày tại Phụ lục I).

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28/08/2026.



Phạm Thị Thúy Nga
Người lập biểu


Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng




Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo
Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng cân đối kế toán						
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
110	I. Tiền và tương đương tiền		110	I. Tiền và tương đương tiền		
112	2. Các khoản tương đương tiền	9.650.734.119	112	Các khoản tương đương tiền	-	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.857.487.429	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	18.857.487.429	Đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	743.782.829.957	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	743.782.829.957	Đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(27.032.344.818)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(27.032.344.818)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.343.750	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13.343.750	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	107.482.935.517	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	107.482.935.517	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9.555.752	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9.555.752	Đổi mã số
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	-	165	4. Tài sản ngắn hạn khác	9.650.734.119	Trình bày lại, đổi mã số

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền

Thay đổi

a) Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

a) Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN

200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN

210 I. Các khoản phải thu dài hạn
216 1. Phải thu dài hạn khác

210 I. Các khoản phải thu dài hạn
215 1. Phải thu dài hạn khác

250 III. Đầu tư tài chính dài hạn
251 1. Đầu tư vào công ty con
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

260 III. Đầu tư tài chính dài hạn
261 1. Đầu tư vào công ty con
263 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

260 IV. Tài sản dài hạn khác
261 1. Chi phí trả trước dài hạn

270 IV. Tài sản dài hạn khác
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

10.000.000

Đổi mã số

371.421.661.000
63.296.943.900

Đổi mã số
Đổi mã số

301.061.500

Đổi tên,
đổi mã số

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Số	Khoản mục	Số tiền	Số	Khoản mục	Số tiền
a) Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)					
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ	
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.125.927.917	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	106.939.693.200
314	4. Phải trả người lao động	7.484.330.979	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	7.125.927.917
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	134.147.091.866	315	5. Phải trả người lao động	7.484.330.979
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	115.075.099.006	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	134.147.091.866
320	7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.408.465.588.744	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	8.135.405.806
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	321	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.408.465.588.744
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	43.845.881.058	322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-
330	II. Nợ dài hạn		323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	43.845.881.058
337	1. Phải trả dài hạn khác	63.296.943.900	330	II. Nợ dài hạn	
338	2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	908.712.638.226	338	1. Phải trả dài hạn khác	63.296.943.900
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	24.782.625.127	339	2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	908.712.638.226
			343	3. Dự phòng phải trả dài hạn	24.782.625.127

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025	
số	Khoản mục	số	Khoản mục
a) Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	300	C. NỢ PHẢI TRẢ
310	I. Nợ ngắn hạn	310	I. Nợ ngắn hạn
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận
314	4. Phải trả người lao động	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5. Phải trả người lao động
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	7. Phải trả ngắn hạn khác
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
322	9. Quý khen thưởng, phúc lợi	322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn
330	II. Nợ dài hạn	323	10. Quý khen thưởng, phúc lợi
337	1. Phải trả dài hạn khác	330	II. Nợ dài hạn
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1. Phải trả dài hạn khác
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	343	3. Dự phòng phải trả dài hạn
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước
			- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này